

Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TH NGUYỄN TRUNG NGẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học,
năm học 2018-2019
(CUỐI HK 1)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	35/28	1.25 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	35	1.25m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhò, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	12.789.4	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9.342	
VI	Tổng diện tích các phòng	3.403	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.400	
2	Diện tích thư viện (m ²)	104	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	543.4	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	48	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	96	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	96	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	24	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	24	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		14bộ/28 lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	14	0.5 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	3	0.42 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	3	0.5 bộ/lớp

1.3	Khối lớp 3	2	0.66 bộ/lớp			
1.4	Khối lớp 4	3	0.5 bộ/lớp			
1.5	Khối lớp 5	3	0.5 bộ/lớp			
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	13				
2.1	Khối lớp 1	4				
2.2	Khối lớp 2	3				
2.3	Khối lớp 3	1				
2.4	Khối lớp 4	3				
2.5	Khối lớp 5	3				
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	0.05 học sinh/bộ			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	28	1 thiết bị/lớp			
1	Ti vi	10				
2	Cát sét	12				
3	Đầu Video/đầu đĩa	1				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1				
5	Thiết bị khác...	5				
6						
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	48m ²				
XI	Nhà ăn	192 x2 = 384 m ²				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	05; 172 m ²	201	0.85 m ² /chỗ		
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		10		296m ² /877 học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 8, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

LÊ HUỲNH DIỄM THÚY